

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư/Bên mời thầu: Kho J106/ Cục Xe máy - Vận tải/ Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật/ Bộ Quốc phòng;
- Tên dự toán: Mua sắm xăng dầu phân cấp đợt 1;
- Tên gói thầu: Mua sắm xăng dầu phân cấp đợt 1;
- Địa điểm thực hiện: Xã Xuân Mai, TP Hà Nội;
- Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước năm 2026;
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 30 ngày.
- Phạm vi cung cấp hàng hóa:

Bảng số 01

TT	Tên hàng hóa	ĐVT	Khối lượng mời thầu	Mô tả hàng hóa
1	Xăng E5 RON 92 Mức 2 (Tên viết tắt: Xăng E5 RON 92-II)	Lít 15°C	2.221	Theo tiểu mục 1.2 Chương V
2	Dầu Đięzen 0,05S Mức 2 (Tên viết tắt: Diesel 0,05S-II)	Lít 15°C	120.641	
Địa điểm giao nhận: Kho J106, xã Xuân Mai, TP Hà Nội (Vùng 1-Miền Bắc)				

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung

- * Hàng hóa mới 100%, sản xuất từ quý IV năm 2025 trở về sau;
- * Nhà thầu cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng minh nguồn gốc và chất lượng của hàng hóa (bản chính hoặc bản sao công chứng) bao gồm:
 - Đối với hàng hóa mua trong nước là sản phẩm nhập khẩu:
 - + Chứng nhận xuất xứ (Certificate of origin-CO);
 - + Chứng nhận chất lượng (Certificate of quality-CQ) hoặc chứng nhận số lượng và chất lượng (Certificate of quantity and quality-CQ) hoặc chứng chỉ phù hợp (Certificate of conformity-CC);
 - + Tiêu chuẩn sản phẩm, tài liệu kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan.
 - Đối với hàng hóa được sản xuất trong nước:
 - + Giấy chứng nhận kiểm tra xuất xưởng/chứng chỉ chất lượng;
 - + Tiêu chuẩn sản phẩm, tài liệu kỹ thuật và các tài liệu khác có liên quan.

Các giấy tờ nêu trên đảm bảo rõ ràng, không tẩy xóa, đầy đủ thông tin theo quy định. Nếu thông tin trong giấy tờ không được viết bằng tiếng Việt thì Nhà thầu phải cung cấp bản dịch đi kèm.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

- * Yêu cầu về chất lượng hàng hóa

Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật như sau:

- Xăng E5 RON 92-II đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8063:2024

Bảng số 02

Tên chỉ tiêu	Mức				Phương pháp thử
	2	3	4	5	
1. Trị số octan theo phương pháp nghiên cứu (RON), min.	92/95	92/95/97	92/95/97	92/95/97	TCVN 2703 (ASTM D 2699)
2. Hàm lượng chì, g/L, max.	0,005	0,005	0,005	0,005	TCVN 7143 (ASTM D 3237) TCVN 6704 (ASTM D 5059)
3. Thành phần cất phân đoạn: - Điểm sôi đầu, °C - 10 % thể tích, °C, max. - 50 % thể tích, °C, max. - 90 % thể tích, °C, max. - Điểm sôi cuối, °C, max. - Cận cuối, % thể tích, max.	Báo cáo 70 120 190 215 2,0	Báo cáo 70 120 190 210 2,0	Báo cáo 70 120 190 210 2,0	Báo cáo 70 120 190 210 2,0	TCVN 2698 (ASTM D 86)
4. Ăn mòn mảnh đồng ở 50 °C/3 h, max.	Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1	TCVN 2694 (ASTM D 130)
5. Hàm lượng nhựa thực tế (đã rửa dung môi), mg/100 mL, max.	5	5	5	5	TCVN 6593 (ASTM D 381)
6. Độ ổn định oxy hóa, min, min.	480	480	480	480	TCVN 6778 (ASTM D 525)
7. Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max.	500	150	50	10	TCVN 6701 (ASTM D 2622) TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)
8. Áp suất hơi bão hòa ở 37,8 °C, kPa	43 - 80	43 - 80	43 - 80	43 - 80	TCVN 7023 (ASTM D 4953) TCVN 11588 (ASTM D 5191)
9. Hàm lượng benzen, % thể tích, max	2,5	2,5	1,0	1,0	TCVN 6703 (ASTM D 3606) TCVN 3166 (ASTM D 5580) TCVN 12015 (ASTM D 6839)
10. Hydrocacbon thơm, % thể tích, max.	40	40	40	35	TCVN 7330 (ASTM D 1319) TCVN 3166 (ASTM D 5580)

					TCVN 12015 (ASTM D 6839)
11. Hàm lượng olefin, % thể tích, max.	38	30	30	18	TCVN 7330 (ASTM D 1319) TCVN 12014 (ASTM D 6296) TCVN 12015 (ASTM D 6839)
12. Hàm lượng oxy, % khối lượng, max.	3,7	3,7	3,7	3,7	TCVN 7332 (ASTM D 4815)
13. Hàm lượng etanol, % thể tích	4 - 5	4 - 5	4 - 5	4 - 5	TCVN 7332 (ASTM D 4815)
14. Hợp chất oxygenat 1), % thể tích, max. - Metanol - Iso-propyl alcohol - Iso-butyl alcohol - Tert-butyl alcohol - Ete (số nguyên tử C $\geq$ 5) 3) Riêng MTBE - Aceton 4) - Sec-butyl acetat + n-butyl acetat	KPH 2) 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH 2) KPH 5)	KPH 2) 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH 2) KPH 5)	KPH 2) 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH 2) KPH 5)	KPH 2) 10,0 10,0 7,0 15,0 10 KPH 2) KPH 5)	TCVN 7332 (ASTM D 4815)
15. Khối lượng riêng ở 15 °C, kg/m ³	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	Báo cáo	TCVN 6594 (ASTM D 1298) TCVN 8314 (ASTM D 4052)
16. Tổng hàm lượng kim loại (Fe, Mn), mg/L, max.	5	5	5	5	TCVN 7331 (ASTM D 3831) TCVN 13128 (ASTM D 5863) TCVN 6704 (ASTM D 5059) BS EN 16136
17. Ngoại quan	Sạch, trong, không có nước tự do và tạp chất	Sạch, trong, không có nước tự do và tạp chất	Sạch, trong, không có nước tự do và tạp chất	Sạch, trong, không có nước tự do và tạp chất	TCVN 7759 (ASTM D 4176)

- Diesel 0,05S-II đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5689:2024.

Bảng số 03

STT	Tên chỉ tiêu	Mức				Phương pháp thử
		2	3	4	5	
1	Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max	500	350	50	10	TCVN 6701 (ASTM D 2622) TCVN 7760 (ASTM D 5453) TCVN 3172 (ASTM D 4294)
2	Cetan, min -Trị số cetan -Chỉ số cetan	46 46	48 46	50 46	50 46	TCVN 7630 (ASTM D 613) TCVN 3180 (ASTM D 4737)
3	Nhiệt độ cất, °C max -90% thể tích thu hồi -95% thể tích thu hồi	360 -	360 -	360 -	- 360	TCVN 2698 (ASTM D 86)
4	Điểm chớp cháy cốc kín, °C. min	55	55	55	55	TCVN 6608 (ASTM D 3828) TCVN 2693 (ASTM D 93)
5	Độ nhớt động học ở 40°C, mm²/s	2,0-4,5	2,0-4,5	2,0-4,5	2,0-4,5	TCVN 3171 (ASTM D 445)
6	Cặn cacbon của 10% cặn chưng cất. % khối lượng, max	0,30	0,30	0,30	0,30	TCVN 6324 (ASTM D 189) TCVN 7865 (ASTM D 4530)
7	Điểm chảy (điểm đông đặc), °C - Mùa hè - Mùa đông	+ 12 +3	+ 12 +3	+ 12 +3	+ 12 +3	TCVN 3753 (ASTM D 97) ASTM D 5950 ASTM D 6749
8	Hàm lượng tro, % khối lượng, max	0,01	0,01	0,01	0,01	TCVN 2690 (ASTM D 482)
9	Hàm lượng nước, mg/kg, max	200	200	200	200	TCVN 3182 (ASTMD 6304)
10	Tạp chất dạng hạt, mg/L, max	10	10	10	10	TCVN 2706 (ASTM D 6217)
11	Ăn mòn mảnh đồng ở 50°C /3h, max	Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1	TCVN 2694 (ASTM D 130)
12	Khối lượng riêng ở 15°C, kg/m³	820-860	820-850	820-850	Max 845	TCVN 6594 (ASTM D 1298) TCVN 8314 (ASTM D 4052)
13	Độ bôi trơn, µm. max	460	460	460	460	TCVN 7758 (ASTM D 6079) TCVN 12016 (ASTM D 7688)
14	Hàm lượng hydrocacbon thơm đa vòng (PHA), % khối lượng, max	-	11	11	11	TCVN 11587 (ASTM D 5186) TCVN 11589 (ASTM D 6591)

15	Ngoại quan	Sạch, trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	Sạch, trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	Sạch, trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	Sạch, trong, không quan sát thấy có nước tự do và tạp chất	TCVN 7759 (ASTM D 4176)
----	------------	--	--	--	--	-------------------------

* Yêu cầu về phương thức cung cấp hàng hóa

- Đơn vị tính trong giao nhận lít ở nhiệt độ 15°C;
- Hàng được giao trên phương tiện ô tô sitec của nhà thầu (theo barem hợp pháp) tại kho của bên mời thầu (địa điểm giao hàng tại Mục 1, Chương V);
- Lấy mẫu thử: Theo TCVN 6777: 2007 (ASTM D 4057-06);
- Phương pháp, dụng cụ đo tính, xác định thể tích (lít): Tuân theo tiêu chuẩn ngành TCN 01:2000 “nhiên liệu dầu mỏ thể lỏng, quy tắc giao nhận” ban hành kèm theo quyết định số: 1783/2000/QĐ-BTM ngày 26/12/2000 của Bộ Thương mại (Viết tắt là TCN 01:2000) và theo quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương);

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Yêu cầu quan trọng về phương pháp tính đơn giá dự thầu

Nhà thầu khi chào giá, đơn giá dự thầu được tính toán theo đơn giá Xăng E5 RON 92-II và Diesel 0,05S-II tại Thông cáo báo chí số 22/2026/PLX-TCBC ngày 09/4/2026 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy đổi về giá lít 15°C theo vùng 1 miền Bắc vụ Đông - Xuân, trừ đi mức chiết khấu của Nhà thầu. Phương pháp tính đơn giá dự thầu, Nhà thầu thực hiện theo bảng số 04 sau:

Bảng số 04

TT	Danh mục hàng hóa	Đơn giá xăng dầu vùng 1 (đồng/lít, ở nhiệt độ thực tế theo TCBC số 22/2026/PLX-TCBC ngày 09/4/2026 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)	Hệ số VCF (vụ Đông - Xuân)	Đơn giá xăng dầu (đồng/lít 15°C)	Mức chiết khấu (đồng/lít 15°C)	Đơn giá dự thầu (đồng/lít 15°C)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)/(4)	(6)	(7) = (5)-(6)
1	Xăng E5 RON 92-II	22.340	0,9926	22.507		
2	Diesel 0,05S-II	32.960	0,9941	33.156		

Ghi chú:

- Quy định miền (theo Phụ lục I Thông tư số 84/2014/TT-BQP ngày 02/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng): Miền Bắc kể từ Thừa Thiên Huế trở ra; Miền Trung từ Đà Nẵng đến Quy Nhơn; Miền Nam từ Phú Yên trở vào.

- Danh mục địa bàn vùng 1 và vùng 2 theo Văn bản số 397/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2023 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam;

- Hệ số VCF tại cột (4): Theo Phụ lục I Thông tư số 84/2014/TT-BQP ngày 02/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

- Đơn giá Xăng E5 RON 92-II và Diesel 0,05S-II ở lít 15°C tại cột (5) được làm tròn (xuống) đến hàng đơn vị;

- Mức chiết khấu (đồng/lít 15°C) tại cột (6): Là số tiền giảm trên 1 lít 15°C so với đơn giá Xăng E5 RON 92-II và Diesel 0,05S-II tại cột (5), Nhà thầu đưa ra tại vùng 1 miền Bắc; mức chiết khấu là cố định trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng;

- Đơn giá dự thầu (đồng/lít 15°C) tại cột (7): Là đơn giá Xăng E5 RON 92-II và Diesel 0,05S-II dự thầu Nhà thầu điền vào cột (12) trong Mẫu số 12.1 Chương IV.

1.3.2. Yêu cầu quan trọng về mức chiết khấu

- Mức chiết khấu tại cột (6) Bảng số 4, Chương V là cố định trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải có Bản cam kết đính kèm E-HSDT xác định rõ mức chiết khấu này.

- Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ xác định mức chiết khấu của Nhà thầu thông qua công thức sau (*):
Mức chiết khấu (đồng/lít 15°C) = ĐG (15°C) – ĐGdt; trong đó:

+ ĐG (15°C): Là đơn giá xăng dầu ở lít 15°C vùng 1 miền Bắc tại cột (5) Bảng số 04 Chương V (Xăng E5 RON 92-II = 22.507 đồng/lít 15°C; Diesel 0,05S-II = 33.156 đồng/lít 15°C);

+ ĐGdt: Là đơn giá Xăng E5 RON 92-II và Diesel 0,05S-II dự thầu Nhà thầu điền vào cột (12) trong Mẫu số 12.1 Chương IV.

Trường hợp Nhà thầu không có Bản cam kết đính kèm E-HSDT xác định mức chiết khấu, hoặc có Bản cam kết xác định mức chiết khấu nhưng mức chiết khấu này không trùng khớp với kết quả xác định theo công thức (*) của Bên mời thầu (nghĩa là Nhà thầu đang chào giá không tính theo đơn giá Xăng E5 RON 92-II và Diesel 0,05S-II tại Thông cáo báo chí số 22/2026/PLX-TCBC ngày 09/4/2026 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy đổi về giá ở lít 15°C) thì E-HSDT của Nhà thầu sẽ bị đánh giá là không đạt về Kỹ thuật (không đạt Tiêu chuẩn 10 - Tiêu chuẩn đánh giá về Kỹ thuật)

c) Đơn giá ký hợp đồng: Tại thời điểm ký hợp đồng, hai bên cập nhật đơn giá Xăng E5 RON 92-II và Diesel 0,05S-II ở nhiệt độ thực tế theo Thông cáo báo chí mới nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (giá theo khung giá cơ sở của Liên Bộ Công thương - Tài chính), quy đổi về giá lít 15°C theo Vùng 1, miền Bắc vụ Hè - Thu trừ đi mức chiết khấu cố định của nhà thầu để làm đơn giá ký hợp đồng.

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:

- Kiểm tra thủ tục hành chính: Chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (hàng nhập khẩu); phiếu xuất kho; phiếu hóa nghiệm; mẫu lưu gửi kèm theo phương tiện vận chuyển phải được niêm phong của kho xuất; giấy kiểm định của vật chứa;
- Kiểm tra niêm phong vật chứa ở các vị trí: Nắp, đằm, lỗ nhập, van xuất, van xả đáy, hệ thống công nghệ buồng bơm, bầu lọc (nếu có); niêm phong phải còn nguyên vẹn; trường hợp niêm phong bị mất giá trị hoặc có sai lệch giữa các giấy tờ liên quan, Nhà thầu phải làm rõ lý do, lập biên bản, phân tích kiểm tra chất lượng, nếu bảo đảm chất lượng thì cho nhập kho;
- Kiểm tra nhanh bằng mắt thường về màu sắc, độ sạch của nhiên liệu;
- Bên mời thầu cùng với Nhà thầu lấy mẫu 100% số phương tiện vận chuyển đến để lưu tại Bên mời thầu bằng niêm phong của Nhà thầu, đồng thời tổ chức bơm hàng gửi kho Bên mời thầu;
- Kết thúc đợt nhập hàng, Bên mời thầu hoá nghiệm kiểm tra hàng (được lấy mẫu hàng trên phương tiện). Nếu mẫu đạt quy cách theo hợp đồng thì 2 bên làm thủ tục nhập hàng. Nếu hàng không đảm bảo chất lượng thì bên bán chịu trách nhiệm nhận lại hàng và chịu mọi phí tổn trong quá trình gửi hàng (Nhà thầu chịu phí phân tích mẫu nhập hàng).
- Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bên mời thầu có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp hàng hóa không có khả năng thay thế hay điều chỉnh hàng hóa không phù hợp, Bên mời thầu có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Bên mời thầu không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Nhà thầu./.